(*Ban hành kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-LĐTBXH ngày 26/8/2014 của Bộ LĐTBXH*)

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN THẠCH HÀ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | Hà Tĩnh, ngày23. tháng 11 năm 2022 |

**BÁO CÁO**

**SỐ LIỆU CÔNG TÁC NGƯỜI CAO TUỔI NĂM 2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Đơn vị****tính** | **Số liệu** |
| **STT** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng** |
| **I** | **THÔNG TIN CHUNG** |
| 1 | Tổng dân số trung bình | Người |  |  | 146.902 |
| 2 | Tổng số hộ dân | Hộ | X | X | 39.498 |
| 3 | Số hộ có NCT (có từ 01 NCT trở lên) | Hộ | X | X | 1.273 |
|  | Trong đó số hộ hiện chỉ có NCT (sống một mình hoặc chỉ có NCT sống với nhau)[[1]](#footnote-1) | Hộ | X | X | 228 |
| 4 | Tổng số NCT (từ 60 tuổi trở lên) | Người | 9.325 | 14.204 | 23.529 |
|  | Trong đó số người từ đủ 80 tuổi trở lên  | Người | 2.515 | 4.025 | 6.540 |
| 5 | Số NCT thuộc hộ nghèo | Người | 275 | 610 | 885 |
| 6 | Số NCT thuộc hộ cận nghèo | Người | 482 | 703 | 1.185 |
| 7 | Số NCT là người dân tộc thiểu số | Người | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Số NCT là người khuyết tật (có chứng nhận của cấp có thẩm quyền) | Người | 516 | 736 | 1.252 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị****tính** | **Số liệu** |
| **II** | **CHĂM SÓC SỨC KHỎE** |
| 1 | Số NCT có thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) | Người  | 23.153 |
|  | Trong đó: + BHYT được cấp[[2]](#footnote-2) | Người | 15.839 |
|  |  + BHYT tự nguyện (tự mua hoặc được hỗ trợ mua)  | Người | 7.314 |
| 2 | Số nhân viên y tế được đào tạo về lão khoa  | Người | 0 |
| 3 | Số NCT được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (theo quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BYT) | Người | 15.477 |
| 4 | Số NCT được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe (theo quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BYT) | Người | 21.311 |
| 5 | Số NCT được phổ biến kiến thức về chăm sóc và tự chăm sóc sức khỏe (theo quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BYT) | Người | 20.329 |
| 6 | Tổng kinh phí thực hiện chăm sóc sức khỏe cho NCT tại cộng đồng (Theo Thông tư số 35/2011/TT-BYT và Thông tư số 21/2011/TT-BTC) | Nghìn đồng | 0 |
| **III** | **CHĂM SÓC VẬT CHẤT, BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ HỖ TRỢ NCT** |
| 1 | Số NCT đang hưởng trợ cấp người có công với cách mạng (hàng tháng) | Người | 3.462 |
| 2 | Số NCT đang hưởng lương hưu | Người | 5.724 |
| 3 | Số NCT đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội (BHXH) hàng tháng | Người | 315 |
| 4 | Số NCT hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Luật NCT | Người | 3.393 |
|  | Trong đó: NCT từ 60 đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng | Người | 221 |
|  | NCT từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp XH hàng tháng | Người | 3.172 |
| 5 | Số NCT đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội (BTXH) | Người | 0 |
|  | Trong đó, số NCT được nhận chăm sóc tại cộng đồng | Người | 0 |
| 6 | Số NCT hưởng trợ cấp hàng tháng theo Luật Người khuyết tật | Người | 1.047 |
| 7 | Số cơ sở BTXH công lập có nuôi dưỡng NCT | Cơ sở | 0 |
| 8 | Số NCT đang được nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH công lập | Người | 0 |
| 9 | Số cơ sở nuôi dưỡng NCT dân lập | Cơ sở | 0 |
| 10 | Số NCT được nuôi dưỡng trong cơ sở dân lập | Người | 0 |
| 11 | Số NCT đang phải sống trong nhà tạm, nhà dột nát | Người | 0 |
| **IV** | CHĂM SÓC TINH THẦN ĐỐI VỚI NCT |
| 1 | Tổng số Câu lạc bộ các loại của NCT (được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập) | CLB | 242 |
| 2 | Số NCT tham gia các CLB  | Người | 4.956 |
| 3 | Số xã/phường/TT có CLB Liên thế hệ Tự giúp nhau hoặc các mô hình CLB tương tự (vừa chăm sóc vừa phát huy, nhiều mảng hoạt động) | Xã/Ph/TT | 10 |
| 4 | Số NCT được chúc thọ, mừng thọ theo quy định | Người | 3.332 |
| 5 | Số lượt NCT được thăm hỏi, tặng quà (dịp lễ, tết hoặc khi ốm đau,...) | Lượt người | 6.756 |
| 6 | Số vụ vi phạm các hành vi bị cấm trong lĩnh vực NCT | Vụ | 0 |
| 7 | Số vụ vi phạm đã được xử lý  | Vụ | 0 |
| **V** | PHÁT HUY VAI TRÒ NCT |
| 1 | Số NCT tham gia hoạt động kinh tế, tạo thu nhập | Người | 393 |
| 2 | Số NCT được hỗ trợ trong hoạt động kinh tế  | Người | 393 |
|  | Trong đó: + Số NCT được hỗ trợ vay vốn sản xuất | Người | 0 |
|  |  + Số NCT được hỗ trợ hướng dẫn cách làm ăn, phương tiện sản xuất, tiêu thụ sản phẩm… | Người | 393 |
| 3 | Số NCT là chủ trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh, chủ hộ kinh doanh cá thể tại địa phương (có đăng ký kinh doanh, có giấy phép) | Người  | 44 |
| 4 | Số NCT tham gia công tác xã hội (công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể, các tổ/ban hòa giải, thanh tra, an ninh, xây dựng nông thôn mới…) | Người | 857 |
| **VI** | CÁC LOẠI QUỸ ĐỐI VỚI NCT |
| 1 | Tổng số tiền huy động trong năm Quỹ Hội của NCT (do NCT đóng góp) | Nghìn đồng | 820.200 |
| 2 | Số xã/phường/thị trấn có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò NCT (Quỹ CSPHVTNCT) | Xã/Ph/TT | 13 |
| 3 | Số tiền Quỹ CSPHVTNCT được huy động trong năm | Nghìn đồng | 293.400 |
| 4 | Số tiền Quỹ CSPHVTNCT đã chi trong năm  | Nghìn đồng | 176.040 |
| 5 | Số tiền Quỹ CSPHVT NCT dư cuối kỳ | Nghìn đồng | 117.360 |
| **VII** | HỘI NGƯỜI CAO TUỔI |
| 1 | Số huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/TP thành lập Hội NCT  | Huyện | 1 |
| 2 | Số huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thành lập Ban đại diện Hội NCT  | Huyện | 1 |
| 3 | Số xã, phư­ờng, thị trấn thành lập Hội NCT | Xã/Ph/TT | 22/22 |
| 4 | Tổng số hội viên Hội NCT | Người | 22.277 |
| 5 | Trong đó số hội viên từ 60 tuổi trở lên | Người | 22.277 |
| **VIII** | **NỘI DUNG KHÁC** |  |  |
| 1 | Số lớp tập huấn về công tác NCT | Lớp | 1 |
| 2 | Số cán bộ được tập huấn về công tác NCT trong năm | Người | 185 |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

1. Chỉ cần là hộ có người cao tuổi sống với nhau, KHÔNG quan trọng mối quan hệ (vợ, chồng, anh chị em ruột...) [↑](#footnote-ref-1)
2. NCT được cấp thẻ BHYT khi thuộc các nhóm đối tượng sau: Người có công, đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp xã hội hàng tháng, NCT thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, thân nhân lực lượng vũ trang… [↑](#footnote-ref-2)